

Bản án số: 79/2026/DS-PT
Ngày: 11 - 6 - 2026.
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Thẩm phán: Ông: **Hoàng Hữu Truyền.**

Bà: **Lý Thị Thúy.**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Công Sơn** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà **Hoàng Ánh Dương** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2026/TLPT-DS ngày 13 tháng 3 năm 2026 về việc: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 5 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2026/QĐPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hoàng A**, sinh năm: 1981. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm L, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn:

Kiều Hùng C, sinh năm: 1982. Có mặt khi khai mạc phiên tòa sau đó vắng mặt và ủy quyền cho bà **Trần Thị T** tham gia tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1986. Có mặt.

2.2. Bà Trần Thị T, sinh năm: 1986. Có mặt.

Đều có địa chỉ: Xóm V, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị T, ông Kiều Hùng C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ anh em họ hàng giữa bà Nguyễn Thị Hoàng A sau đây gọi tắt là Hoàng A) và vợ chồng ông Kiều Hùng C và bà Trần Thị T. Do tin tưởng ông C là sỹ quan công tác trong Quân đội, vợ làm giáo viên, nên khi ông C hỏi vay tiền bằng miệng, bà không ngần ngại đã cho vợ chồng ông C vay, hình thức nhận bằng tiền mặt và chuyển khoản vào tài khoản theo yêu cầu của ông C. Tổng số tiền ông C vay của bà Hoàng A là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) đã trả 200.000.000 đồng, còn nợ 400.000.000 đồng.

* Cụ thể những lần vay như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 18/11/2022, vợ chồng ông C hỏi vay tiền của bà để trả tiền mua ô tô, bà đã chuyển khoản đến tài khoản của bà Trần Thị T 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

- Lần thứ hai: Ngày 03/8/2023 vợ chồng ông C hỏi bà vay thêm 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), bà đã chuyển khoản vào tài khoản của bà Trần Thị T (vợ ông C).

- Lần thứ ba: Ngày 17/9/2023, ông C lại vay bà 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) hẹn bà 06 tháng sau thanh toán; do bà không có nhà, nên bà vay hộ ông C chỗ cậu ruột bà là ông Nguyễn Mạnh T1, địa chỉ xóm L, xã Đ. Ông C đã đến nhà ông T1 lấy tiền mặt.

- Lần thứ tư: Ngày 28/9/2023, vợ chồng ông C hỏi vay “nóng” 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), hẹn bà 15 ngày sau thanh toán, ông C bảo bà chuyển khoản vào tài khoản của bà Trần Thị T (vợ ông C). Bà đã chuyển khoản 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) vào tài khoản của bà T theo thông tin bà T đưa ra.

- Lần thứ 5: Ngày 5/10/2023, ông C có đến nhà bà hỏi vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*), bà đã đưa cho ông C 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) tiền mặt tại nhà.

* Cụ thể những lần bà Trần Thị T trả tiền cho bà:

- Lần 1: Ngày 5/12/2023, bà Trần Thị T có trả 100.000.000 đồng, hình thức chuyển khoản Ngân hàng.

- Lần 2: Ngày 7/12/2023, bà Trần Thị T có trả 105.000.000 đồng, hình thức chuyển khoản Ngân hàng.

Do vợ chồng ông C không trả nợ bà, bà đòi nhiều lần, ông C còn có lời lẽ đe dọa sẽ giết bà và mẹ đẻ của bà, làm bà vô cùng lo sợ, khủng hoảng về tinh thần nên bà gửi đơn kêu cứu lên Thủ trưởng Bộ và các cơ quan chức năng của Quân khu đề nghị giúp đỡ.

Ngày 18/9/2024, Đại tá Lê Văn L, Trưởng phòng Phòng không chủ trì buổi làm việc giữa bà và ông Kiều Hùng C, có sự chứng kiến ghi chép biên bản là Trung tá Nguyễn Quang C1, trợ lý Phòng Phòng không của Quân khu. Tại

buổi làm việc này, ông C nhận nợ hứa cùng vợ là bà Trần Thị T có trách nhiệm trả bà 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) tiền đã vay của bà, chậm nhất là ngày 20/10/2024.

- Lần 3: Ngày 30/11/2024, bà Trần Thị T trả bà 4.000.000 đồng tiền lãi, hình thức chuyển khoản Ngân hàng.

- Lần 4: Ngày 10/01/2025, bà Trần Thị T trả bà 10.000.000 đồng, hình thức chuyển khoản Ngân hàng.

Hiện nay, vợ chồng ông Kiều Hùng C, bà Trần Thị T còn nợ bà 386.000.000 đồng (*Ba trăm tám mươi sáu triệu đồng*) tiền gốc.

Bà T yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Kiều Hùng C và bà Trần Thị T phải trả cho bà số tiền gốc 386.000.000 đồng (*Ba trăm tám mươi sáu triệu đồng*). Về lãi suất: Khi bà cho vợ chồng ông C, bà T vay có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất là tháng. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông C, bà T trả tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật vì bà không thể thỏa thuận được với vợ chồng ông C. Về thời điểm tính lãi, bà yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Thái Nguyên tính lãi với vợ chồng ông C, bà T tính từ thời điểm bà T chuyển khoản trả nợ cho bà 10.000.000 đồng vào ngày 10/01/2025 cho bà đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 26/01/2026.

Bị đơn bà Trần Thị T, ông Kiều Hùng C trong quá trình Tòa án giải quyết trình bày:

- Bà Trần Thị T trình bày: Trong năm 2022 và năm 2023 bà có vay của bà Nguyễn Thị Hoàng A số tiền mặt và chuyển khoản là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*) mục đích vay tiền là chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình, nhưng bà chỉ nhận được số tiền 590.200.000 đồng (*Năm trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng*), số tiền còn lại 9.800.000 đồng là bà Hoàng A đã cắt lãi, cụ thể: có 250.000.000 đồng bằng tiền mặt, bà nhờ chồng bà (ông C) lên nhà bà Hoàng A cầm tiền từ nhà bà Hoàng A mang về cho bà, bà đã trả cho bà Hoàng A bằng chuyển khoản và tiền mặt với số tiền: 317.415.000 đồng (*Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng*). Bà xác định số tiền còn nợ của bà Nguyễn Thị Hoàng A là: 272.785.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Tại phiên họp Kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, bà Trần Thị T cung cấp 01 tờ giấy học sinh có dòng kẻ ngang liệt kê các ngày trả nợ cho bà A qua tài khoản MB và nhưng không có chứng cứ kèm theo là bản sao kê của các Ngân hàng về thời gian, số tiền trả nợ cho bà A.

- Ông Kiều Hùng C trình bày: Ông không nhất trí ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị Hoàng A, ông xác nhận có cầm số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) từ bà Hoàng A và ông Nguyễn Mạnh T1. Địa chỉ: Xóm L, xã Đ, số tiền này ông cầm về đưa cho bà Trần Thị T để vợ ông làm gì ông không biết. Nay bà Hoàng A khởi kiện vợ chồng ông. Ông xác định có cầm số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) tiền mặt (trong đó 50.000.000 đồng ông nhận từ ông T1) vợ ông đã chuyển 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) trả nợ cho bà Hoàng A. Ông xác định số tiền vay của

bà Hoàng A ông không liên quan mà trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ cho bà Hoàng A thuộc về bà T.

Về biên bản làm việc ngày 18/9/2024 tại Phòng phòng không bộ tham mưu với bà Nguyễn Thị Hoàng A ông có xác định về phương hướng giải quyết trả nợ cùng với bà T sẽ có trách nhiệm trả 400.000.000 đồng cho bà Hoàng A chậm nhất ngày 20/10/2024 là do ông không xác định được số tiền vợ ông (bà T) đã chuyển khoản trả nợ cho bà Hoàng A trước đó rồi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 271, 273, 482, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 210, 213, 274, 275, 276, 280, 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoàng A khởi kiện bà Trần Thị T và ông Kiều Hùng C về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Trần Thị T và ông Kiều Hùng C phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ bà Nguyễn Thị Hoàng A số tiền gốc là 386.000.000 đồng (*Ba trăm tám mươi sáu triệu đồng*); Số tiền lãi là 40.688.000 đồng (*Bốn mươi triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Tổng số tiền gốc và lãi: 426.688.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

3. Bà Nguyễn Thị Hoàng A được nhận số tiền gốc là 386.000.000 đồng (*Ba trăm tám mươi sáu triệu đồng*); Số tiền lãi là 40.688.000 đồng (*Bốn mươi triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Tổng số tiền gốc và lãi: 426.688.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng*) do bà Trần Thị T và ông Kiều Hùng C có nghĩa vụ liên đới trả.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, bị đơn bà Trần Thị T, ông Kiều Hùng C kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại vụ án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, đồng ý giảm cho bị đơn đơn một nửa của số tiền lãi suất 40.688.000 đồng như Tòa án sơ thẩm đã tính.

- Bị đơn: Đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm với lý do bà T không được lên nhà bà Hoàng A để xác nhận nợ số tiền 400.000.000 đồng và bà T không được ký vào biên bản làm việc ngày 18/9/2024.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Thái Nguyên phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên do tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện giảm một nửa lãi suất cho bị đơn. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm đối với số tiền lãi suất và án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải, trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm đúng theo các quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T, ông Kiều Hùng C Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tổng số tiền vợ chồng bà Trần Thị T, ông Kiều Hùng C vay của bà Nguyễn Thị Hoàng A là 600.000.000 đồng. Hai bên đều thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Tại phiên tòa các đương sự đều khẳng định số nợ gốc mà bà T, ông C còn phải có trách nhiệm trả cho bà Hoàng A là 386.000.000 đồng.

Phía bà T cho rằng trong tổng số nợ 386.000.000 đồng thì bà đã trả cho bà Hoàng A là 63.000.000 đồng trong đó có 50.000.000 đồng tiền gốc và 13.000.000 đồng tiền lãi suất, nhưng bà Hoàng A không đồng ý và cho rằng số tiền 63.000.000 đồng mà bà T trình bày đã được trả vào nợ gốc và lãi trước thời điểm ngày lập biên bản về việc xác nhận lại số nợ 400.000.000 đồng ngày 18/9/2024 tại Phòng P. Sau ngày 18/9/2024 thì bà T có trả thêm số tiền là 14.000.000 đồng, nên số nợ còn lại là 386.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng tại biên bản làm việc ngày 18/9/2024 tại Phòng P thì ông C với bà Hoàng A đã chốt số nợ là 400.000.000 đồng và cam kết cùng với bà T trả nợ cho bà Hoàng A, biên bản ông C, bà Hoàng A đều có ký tên xác nhận, việc ký xác nhận trong tình trạng minh mẫn, tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau đó phía ông C, bà T cũng không ai có ý kiến đối với biên bản làm việc đó cũng như không có thỏa thuận nào khác về việc hủy bỏ biên bản làm việc ngày 18/9/2024. Như vậy, khẳng định rằng biên bản làm việc ngày 18/9/2024 tại Phòng P các bên đương sự là ông C với bà Hoàng A đã chốt số nợ là 400.000.000 đồng là căn cứ để Tòa án xem xét việc trả nợ của bà T, ông C cho bà Hoàng A. Bà T, ông C cho rằng trong số tiền 386.000.000 đồng thì đã trả nợ cho bà Hoàng A số tiền là 63.000.000 đồng và hiện còn nợ là 323.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc trả nợ đó.

Sau ngày 18/9/2024 thì bà T ông C chỉ trả cho bà Hoàng A là 14.000.000 đồng. Như vậy, số tiền ông C, bà T còn nợ bà Hoàng A là 386.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm đã buộc bà T, ông C phải có trách nhiệm trả số nợ gốc và lãi suất cho bà Hoàng A là hoàn toàn có căn cứ. Bà T cho rằng bà không được lên nhà bà Hoàng A nhận nợ 400.000.000 đồng và tại buổi làm việc ngày 18/9/2024 bà không được tham gia nên không có trách nhiệm đối với khoản nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T trình bày số tiền mà bà và ông C vay mục đích là để chi trả cho sinh hoạt, chi tiêu của gia đình nên mặc dù bà T không được ký vào biên bản làm việc ngày 18/9/2024 nhưng do bà T và ông C có quan hệ vợ chồng nên bà T vẫn phải có trách nhiệm liên đới trả nợ số tiền này.

Đối với phần tính lãi suất của Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự đều đồng ý và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện giảm cho bị đơn một nửa lãi suất của số tiền 40.688.000 đồng, sẽ là giảm 20.334.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc nguyên đơn giảm một nửa lãi suất cho bị đơn là quyền tự định đoạt của đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện, khách quan toàn bộ các chứng cứ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, do nguyên đơn tự nguyện giảm cho bị đơn một nửa số tiền lãi như đã nêu ở trên nên Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm về số tiền bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn và án phí sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 38, Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T, ông Kiều Hùng C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên, cụ thể:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoàng A khởi kiện bà Trần Thị T và ông Kiều Hùng C về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.2. Buộc bà Trần Thị T và ông Kiều Hùng C phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ bà Nguyễn Thị Hoàng A số tiền gốc là 386.000.000 đồng (*Ba trăm tám mươi sáu triệu đồng*); Số tiền lãi là 20.344.000 đồng (*Hai mươi triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*). Tổng số tiền gốc và lãi: 406.344.000 đồng (*Bốn trăm linh sáu triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Việc thi hành án dân sự được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị T và ông Kiều Hùng C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 20.253.360 đồng (*Hai mươi triệu hai trăm năm mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng*). Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Hoàng A số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001172 ngày 01/10/2025 của Cơ quan Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T và ông Kiều Hùng C mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000912 và 0000913 ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 5 - Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 5 - Thái Nguyên;
- THA Dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Anh Tuấn